

Số: 1284 /TB-TMB

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Mã chứng khoán: TMB

Địa chỉ trụ sở chính: Số 5, phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38642793

Fax: 024.38642792

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Minh Hải

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin đối với Ông Phan Tiến Hải.

- Bầu bổ sung Ông Nguyễn Anh Chung, Người đại diện của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam làm thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ (2017-2022) kể từ ngày 23/6/2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://thanmienbac.vn>

Tài liệu gửi kèm: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin ngày 23/6/2020.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên,
- HĐQT, TGD, BKS (e-copy)
- P.TGD: N.M.Hải (e-copy)
- Trang web: <http://thanmienbac.vn>
- Lưu VT, Thư ký Cty.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Minh Hải

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành;  
Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;  
Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin;  
Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty ngày 23/6/2020;

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1:** Thông qua Báo cáo của Tổng giám đốc tổng kết hoạt động SXKD năm 2019, kế hoạch SXKD năm 2020 với các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Kết quả SXKD trong năm 2019:

| Số TT    | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính    | Kế hoạch năm 2019 | Thực hiện năm 2019 | TH/KH (%)   |
|----------|---|----------------|-------------------|--------------------|-------------|
| <b>1</b> | <b>Các chỉ tiêu hiện vật</b>                        |                |                   |                    |             |
| a        | Than mua  | Tấn            | 5.720.000         | 6.247.797          | 109%        |
| b        | Than bán  | Tấn            | 4.967.000         | 5.707.089          | 115%        |
|          | Trong đó: - Than tự doanh                           | Tấn            | 1.865.000         | 1.316.941          |             |
|          | - Than giao lại TKV                                 | Tấn            | 1.200.000         | 4.390.148          |             |
| <b>2</b> | <b>Doanh thu tổng số:</b>                           | <b>Tr.đồng</b> | <b>6.480.000</b>  | <b>10.857.337</b>  | <b>168%</b> |
| a        | Doanh thu than                                      | "              | 6.378.000         | 10.754.364         |             |
| b        | Phí dịch vụ tiêu thụ than                           |                | 7.000             | 3.770              |             |
| c        | Doanh thu dịch vụ hộ lớn                            | "              | 40.000            | 63.983             |             |
| d        | Doanh thu kinh doanh khác                           | "              | 55.000            | 35.220             |             |
| <b>3</b> | <b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>              | <b>Tr.đồng</b> | <b>6.102.383</b>  | <b>10.066.757</b>  | <b>165%</b> |
| <b>4</b> | <b>Giá trị sản xuất (Lãi gộp)</b>                   | <b>Tr.đồng</b> | <b>377.617</b>    | <b>790.580</b>     | <b>209%</b> |
| <b>5</b> | <b>Giá trị sản xuất tính lương (trừ thuế ngoài)</b> | <b>Tr.đồng</b> | <b>197.242</b>    | <b>380.503</b>     | <b>193%</b> |
| <b>6</b> | <b>Thu nhập, chi phí tài chính:</b>                 | <b>Tr.đồng</b> | <b>-</b>          |                    |             |
| 6.1      | Thu nhập tài chính:                                 | "              | -                 | 197                |             |



| SỐ TT     | Chỉ tiêu   | Đơn vị tính             | Kế hoạch năm 2019  | Thực hiện năm 2019 | TH/KH (%)   |
|-----------|--|-------------------------|--------------------|--------------------|-------------|
| 6.2       | Chi phí tài chính:                                     | "                       | -                  | 45.852             |             |
|           | Trong đó: - Lãi vay                                    | "                       |                    | 43.259             |             |
|           | Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính                        | "                       |                    | (45.655)           |             |
| <b>7</b>  | <b>Thu nhập, chi phí khác:</b>                         | <b>Tr.đồng</b>          | <b>-</b>           |                    |             |
| 7.1       | Thu nhập khác  | "                       |                    | 11.539             |             |
| 7.2       | Chi phí khác   | "                       |                    | 1.541              |             |
|           | Lãi (lỗ) từ hoạt động khác                             | "                       |                    | 9.998              |             |
| <b>8</b>  | <b>Chi phí SXKD:</b>                                   | <b>Tr.đồng</b>          | <b>376.095</b>     | <b>670.818</b>     | <b>178%</b> |
| 8.1       | Chi phí trung gian:                                    | "                       | 249.790            | 540.669            | <b>216%</b> |
|           | Trong đó: Chi phí thuê ngoài:                          | "                       | 180.375            | 410.077            |             |
| 8.2       | Giá trị gia tăng (GDP):                                | "                       | 126.305            | 130.149            | <b>103%</b> |
|           | - Khấu hao tài sản                                     | "                       | 12.705             | 10.448             |             |
|           | - Tiền lương người lao động                            | "                       | 97.262             | 97.262             |             |
|           | - Tiền lương VCQL chuyên trách                         | "                       | 2.738              | 2.738              |             |
|           | - Thù lao HĐQT, BKS                                    | "                       |                    | 394                |             |
|           | - Bảo hiểm, BHYT, KPCĐ                                 | "                       | 9.300              | 9.128              |             |
|           | - Chế độ ăn ca   | "                       |                    | 4.190              |             |
|           | - Thuế (trong giá thành)                               | "                       | 4.300              | 5.989              |             |
| <b>9</b>  | <b>Lợi nhuận</b>                                       | <b>Tr.đồng</b>          |                    |                    |             |
|           | - Lợi nhuận trước thuế                                 | "                       | 27.733             | 83.704             | 302%        |
|           | - Các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN        | "                       |                    | 18.917             |             |
|           | - Chi phí thuế TNDN hiện hành (tính cả khoản truy thu) | "                       |                    | 21.198             |             |
|           | - Lợi nhuận sau thuế TNDN                              | "                       |                    | 62.506             |             |
| <b>10</b> | <b>Nộp ngân sách:</b>                                  | <b>Tr.đồng</b>          | <b>Theo chế độ</b> | <b>181.682</b>     |             |
| <b>11</b> | <b>Đơn giá tiền lương:</b>                             | <b>Đ/1000đG<br/>TSX</b> | <b>399</b>         | <b>264</b>         | <b>66%</b>  |
| <b>12</b> | <b>Lao động bình quân:</b>                             | <b>Người</b>            | <b>755</b>         | <b>700</b>         | <b>93%</b>  |
|           | - Lao động   | "                       | 749                | 694                |             |
|           | - VCQL   | "                       | 6                  | 6                  |             |
| <b>13</b> | <b>Thu nhập bình quân:</b>                             |                         |                    |                    |             |
|           | - Tiền lương BQ chung toàn DN                          | đ/ng/th                 | 11.037.528         | 11.904.762         | 108%        |
|           | - Tiền lương BQ người lao động                         | đ/ng/th                 | 10.821.317         | 11.678.915         | 108%        |
|           | - Tiền lương BQ VCQL                                   | đ/ng/th                 | 38.027.778         | 38.027.778         | 100%        |
| <b>14</b> | <b>Vốn chủ sở hữu:</b>                                 | <b>Tr.đồng</b>          | <b>174.916</b>     | <b>225.760</b>     | <b>129%</b> |
| <b>15</b> | <b>Vốn vay ngắn hạn</b>                                | <b>Tr.đồng</b>          | <b>200.000</b>     | <b>149.636</b>     | <b>75%</b>  |
| <b>16</b> | <b>Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH</b>                       | <b>Lần</b>              | <b>9,30</b>        | <b>6,11</b>        | <b>66%</b>  |
| <b>17</b> | <b>Hệ số nợ lợi nhuận KH/Vốn CSH</b>                   | <b>%</b>                | <b>15,7</b>        | <b>12,2</b>        | <b>77%</b>  |
| <b>18</b> | <b>Đầu tư XDCB:</b>                                    | <b>Tr.đồng</b>          | <b>21.060</b>      | <b>12.871</b>      | <b>61%</b>  |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ trả cổ tức</b>                                | <b>%</b>                | <b>7,0</b>         | <b>10,0</b>        | <b>143%</b> |

## 1.2. Kế hoạch SXKD năm 2020:

| Số TT    | Chỉ tiêu   | Đơn vị tính    | KH năm 2020        | Ghi chú                       |
|----------|--|----------------|--------------------|-------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Các chỉ tiêu hiện vật</b>                               |                |                    |                               |
| a        | Than mua   | Tấn            | 7.000.000          |                               |
|          | <i>Than mua của TKV sản xuất:</i>                          |                | 4.000.000          |                               |
|          | <i>Than nhập khẩu</i>                                      |                | 3.000.000          |                               |
| b        | Than bán   | Tấn            | 6.800.000          |                               |
|          | <i>Trong đó: - Than tự doanh</i>                           | <i>Tấn</i>     | <i>1.400.000</i>   |                               |
|          | <i>- Than pha trộn, chế biến giao lại TKV</i>              | <i>Tấn</i>     | <i>5.400.000</i>   |                               |
| <b>2</b> | <b>Doanh thu tổng số:</b>                                  | <b>Tr.đồng</b> | <b>12.433.514</b>  |                               |
| a        | Doanh thu than   | "              | 12.373.514         |                               |
| b        | Doanh thu dịch vụ hộ lớn                                   | "              | 40.000             |                               |
| c        | Phí bán hàng cuối nguồn, phí VC, bốc xếp                   | "              | 5.000              |                               |
| d        | Doanh thu kinh doanh khác                                  | "              | 15.000             |                               |
| <b>3</b> | <b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>                     | <b>Tr.đồng</b> | <b>11.656.338</b>  |                               |
| <b>4</b> | <b>Giá trị sản xuất (lãi gộp)</b>                          | <b>Tr.đồng</b> | <b>777.176</b>     |                               |
| <b>5</b> | <b>Giá trị sản xuất tính lương (trừ thuê ngoài)</b>        | <b>Tr.đồng</b> | <b>384.791</b>     |                               |
| <b>6</b> | <b>Tổng chi phí SXKD trong kỳ:</b>                         | <b>Tr.đồng</b> | <b>693.176</b>     |                               |
| 6.1      | Chi phí trung gian:  | "              | 556.141            |                               |
|          | <i>Trong đó: Chi phí V/C, bốc xúc bán hàng thuê ngoài:</i> | "              | 392.385            |                               |
| 6.2      | Giá trị gia tăng (GDP):                                    | "              | 137.035            |                               |
|          | - Khấu hao tài sản   | "              | 12.013             |                               |
|          | - Tiền lương   | "              | 95.522             |                               |
|          | + <i>Tiền lương sản xuất kinh doanh</i>                    | "              | 93.141             |                               |
|          | + <i>Quỹ lương viên chức quản lý</i>                       | "              | 2.381              |                               |
|          | - Thù lao HĐQT, BKS, TK                                    | "              |                    | Theo chế độ Nhà nước          |
|          | - Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS                              | "              | 9.200              |                               |
|          | - Chế độ ăn ca   | "              |                    | Theo chế độ Nhà nước          |
|          | - Thuế (trong giá thành)                                   | "              | 20.300             |                               |
| <b>7</b> | <b>Lợi nhuận</b>   |                |                    |                               |
|          | - Lợi nhuận trước thuế                                     | Tr.đồng        | 84.000             |                               |
|          | - Các khoản CP loại trừ sau khi tính thuế TNDN             | "              |                    |                               |
|          | - Chi phí thuế TNDN hiện hành                              | "              | 16.800             |                               |
|          | - Lợi nhuận sau thuế TNDN                                  | "              | 67.200             |                               |
| <b>8</b> | <b>Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động, tiền lương</b>      | <b>Tr.đồng</b> | <b>Theo chế độ</b> |                               |
| a        | Đơn giá tiền lương: (đ/1.000đ GTSX)                        | đ/1000đ        | 248                | Không bao gồm GTSX thuê ngoài |
| b        | Lao động bình quân   | Người          | 665                |                               |
|          | <i>Trong đó: Người lao động</i>                            | <i>Người</i>   | <i>659</i>         |                               |

11/11/2020

| Số TT     | Chỉ tiêu   | Đơn vị tính                    | KH năm 2020    | Ghi chú |
|-----------|--|--------------------------------|----------------|---------|
|           | <i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>                              | <i>Người</i>                   | 6              |         |
| c         | Thu nhập bình quân   |                                |                |         |
|           | - Tiền lương BQ chung toàn DN                                | đ/ng/th                        | 11.969.000     |         |
|           | - Tiền lương BQ người lao động                               | đ/ng/th                        | 11.777.000     |         |
|           | - Tiền lương BQ VCQL   | đ/ng/th                        | 33.069.000     |         |
| <b>9</b>  | <b>Nộp ngân sách:</b>  | <b>Theo qui định hiện hành</b> |                |         |
| <b>10</b> | <b>Đóng góp vào chi phí tập trung TKV</b>                    |                                |                |         |
| 1         | C.Phí ĐT, Quỹ chăm sóc SK, PHCN/GTSX tính lương CB than      | %                              | 0,2            |         |
| 2         | C.Phí cấp cứu mỏ của Tập đoàn/GTSX tính lương CB than        | %                              | 0,1            |         |
| 3         | C.Phí thăm dò than - KS của Tập đoàn/GTSX tính lương CB than | %                              | 1,5            |         |
| 2         | Chi phí môi trường Than - KS của TĐ/GTSX tính lương CB than  | %                              | 0,5            |         |
| <b>11</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>Tr.đồng</b>                 | <b>163.253</b> |         |
| <b>12</b> | <b>Dư nợ các tổ chức tín dụng</b>                            | <b>Tr.đồng</b>                 | <b>966.000</b> |         |
| 1         | Vay vốn ngắn hạn   | Tr.đồng                        | 476.000        |         |
| 2         | Vay LC   | Tr.đồng                        | 490.000        |         |
| <b>13</b> | <b>Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH</b>                             | <b>Lần</b>                     | <b>8,37</b>    |         |
| <b>14</b> | <b>Hệ số lợi nhuận kế hoạch/Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>%</b>                       | <b>51,5</b>    |         |
| <b>15</b> | <b>Đầu tư XDCB</b>   | <b>Tr.đồng</b>                 | <b>42.054</b>  |         |
| <b>16</b> | <b>Tỷ lệ trả cổ tức</b>                                      | <b>%/VĐL</b>                   | <b>7,00</b>    |         |

**Trong đó:**

- Kế hoạch Đầu tư xây dựng chi tiết theo Thông báo số 6441/TKV-ĐT ngày 26/12/2019 của Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Giá trị sản xuất (GTSX) tính lương là GTSX không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp thuê ngoài khâu bán hàng.

- Doanh thu khác kế hoạch năm 2020 bao gồm: Các sản phẩm ngoài than, bán buôn kim loại và quặng kim loại, vật liệu xây dựng...(các ngành nghề theo Điều lệ Công ty)

**Điều 2:** Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2019; Phương án phân chia lợi nhuận năm 2019.

2.1. Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2019 với các chỉ tiêu chính sau:

- Tổng tài sản : 1.605.778.008.925 đồng

- Tổng nguồn vốn : 1.605.778.008.925 đồng

Trong đó:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 150.000.000.000 đồng (Vốn điều lệ)

+ Vốn khác của Chủ sở hữu : 75.760.439.552 đồng.

2.2. Thông qua Phương án phân chia lợi nhuận năm 2019, cụ thể:

| Stt | Nội dung   | Số tiền (đồng) |
|-----|--|----------------|
| 1   | Lợi nhuận sau thuế năm 2018 còn lại chưa phân phối   | 0              |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế (lợi nhuận kế toán)   | 83.704.387.207 |
| 3   | Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)  | 20.524.258.177 |
| 4   | Chi phí thuế TNDN truy thu của cơ quan Thuế  | 674.162.585    |
| 5   | Lợi nhuận còn lại sau thuế TNDN  | 62.505.966.445 |
| 6   | Trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu (10% vốn điều lệ)  | 15.000.000.000 |
| 7   | Trích Quỹ đầu tư phát triển (30%)  | 18.751.789.934 |
| 8   | Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi (bằng 1,5 lần tháng lương thực hiện của Công ty năm 2019 theo hướng dẫn tại Điểm a, Khoản 1, Điều 18, Mục 5 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Văn bản số 1668/TKV-KS ngày 07/4/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020)             | 12.157.779.932 |
|     | Trong đó: - Trích Quỹ khen thưởng (50%)  | 6.078.889.966  |
|     | - Quỹ phúc lợi (50%)   | 6.078.889.966  |
| 9   | Trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty (1,5 lần tháng lương thực hiện của Người quản lý Công ty năm 2019 theo hướng dẫn tại Điểm a, Khoản 2, Điều 18, Mục 5 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Văn bản số 1668/TKV-KS ngày 07/4/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020) | 342.250.000    |
| 10  | Phần lợi nhuận để lại chưa phân phối   | 16.254.146.579 |

**Điều 3:** Thông qua Báo cáo tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2019; Phương án tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2020; Tiền lương của Trưởng ban kiểm soát chuyên trách Công ty năm 2020.

3.1. Thông qua Thù lao thành viên HĐQT, Ban kiểm soát năm 2019:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2019 ngày 05/6/2019, mức thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát Công ty hàng tháng được tính bằng 20% mức lương cơ bản đối với người quản lý hoạt động kiêm nhiệm.

Tiền thù lao cho HĐQT, ban kiểm soát và thư ký Công ty năm 2019:

| Stt | Chức danh                   | Mức lương cơ bản | Mức thù lao hàng tháng (20% lương cơ bản) |
|-----|-----------------------------|------------------|---|
| 1   | Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)  | 25.700.000 đồng  | 5.140.000 đồng                            |
| 2   | Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm)   | 21.900.000 đồng  | 4.380.000 đồng                            |
| 3   | Trưởng Ban Kiểm soát        |                  | Hưởng lương chuyên trách                  |
| 4   | Ủy viên BKS (kiêm nhiệm)    | 20.000.000 đồng  | 4.000.000 đồng                            |
| 5   | Thư ký Công ty (kiêm nhiệm) | 20.000.000 đồng  | 4.000.000 đồng                            |

Tổng số tiền thù lao được hưởng của năm 2019 là: 394.020.000 đồng.

3.2. Thông qua Phương án tiền thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, Thư ký Công ty năm 2020:

- Mức thù lao:

Mức thù lao thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2020 được tính bằng 20% mức lương cơ bản đối với người quản lý hoạt động kiêm nhiệm (áp dụng theo Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019 của TKV), cụ thể như sau:

| Stt | Chức danh                   | Mức lương cơ bản | Mức thù lao hàng tháng (20% lương cơ bản) |
|-----|-----------------------------|------------------|---|
| 1   | Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)  | 25.700.000 đồng  | 5.140.000 đồng                            |
| 2   | Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm)   | 21.900.000 đồng  | 4.380.000 đồng                            |
| 3   | Trưởng Ban Kiểm soát        |                  | Hưởng lương chuyên trách                  |
| 4   | Ủy viên BKS (kiêm nhiệm)    | 21.900.000 đồng  | 4.380.000 đồng                            |
| 5   | Thư ký Công ty (kiêm nhiệm) | 21.900.000 đồng  | 4.380.000 đồng                            |

3.2. Thông qua Phương án Tiền lương Trưởng ban kiểm soát chuyên trách Công ty năm 2020 được xếp mức 22.900.000 đồng/tháng (Hạng I/Nhóm II; Phụ lục 04-Tiền lương của Người quản lý) theo Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019 của Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Phương thức chi trả: Căn cứ Văn bản số 1402/TKV-TCNS ngày 03/04/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc hướng dẫn bổ sung một số nội dung về quản lý lao động và tiền lương của TKV, hàng tháng các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát Công ty được tạm ứng 80% mức tiền thù lao tháng, số còn lại được quyết toán vào cuối năm trên cơ sở kết quả SXKD của Công ty.

**Điều 4:** Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019; Báo cáo của Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

Đại hội đánh giá nội dung Báo cáo là đúng, sát thực và chỉ ra những vấn đề trọng tâm, một số tồn tại sau khi kiểm toán của Công ty cần được chỉnh sửa cho phù hợp.

Đại hội nhất trí thông qua nội dung Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019; Báo cáo của Ban kiểm soát thẩm định Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

**Điều 5:** Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2020.

Đại hội nhất trí lựa chọn Công ty TNHH PKF Việt Nam là Công ty kiểm toán nằm trong danh sách được Bộ Tài Chính công nhận đủ điều kiện kiểm toán chấp nhận toàn phần cho các Công ty niêm yết, đã có kinh nghiệm kiểm toán trong Ngành Than để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2020

**Điều 6:** Thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ (2017-2022)

Đại hội nhất trí thông qua: Miễn nhiệm Ông Phan Tiến Hải thôi làm thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ (2017-2022) để nghỉ hưu theo quyết định kể từ ngày 01/8/2019.

**Điều 7:** Thông qua việc bầu cử thay thế thành viên HĐQT Công ty giữa nhiệm kỳ III (2017-2022):

Đại hội nhất trí thông qua:

- Chấp thuận đề Ông Lê Quang Bình thôi tham gia Hội đồng quản trị và từ nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ (2017 – 2022) kể từ ngày 01/3/2020.

- Chấp thuận kết quả bầu Ông Phạm Tuấn Ngọc – Trưởng ban, Thành viên Ban Quản lý vốn TKV làm thành viên Hội đồng quản trị và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ (2017 – 2022) kể từ ngày 01/3/2020.

**Điều 8:** Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT Công ty năm 2019.

Đại hội đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2019 là tốt. HĐQT đã quản lý, điều hành Công ty phù hợp với các quy định của Nhà nước, của TKV và Điều lệ Công ty. HĐQT đã nhận định đúng những khó khăn, thách thức ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, đã có những quyết sách kịp thời và linh hoạt, huy động được các nguồn lực, phát huy thế mạnh, động viên toàn thể CBCNV-CĐ, sáng tạo các biện pháp ổn định thị trường nên đã đưa Công ty hoạt động ổn định, hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2019.

Đại hội nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT Công ty năm 2019.

**Điều 9:** Thông qua việc tái cơ cấu tổ chức, sắp xếp bộ máy:

Đại hội nhất trí thông qua:

- Chấp thuận việc sáp nhập Công ty Kinh doanh than Tây Bắc vào Công ty Kinh doanh than Bắc Thái trực thuộc Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/7/2019 theo Quyết định số 879/QĐ-HĐQT ngày 26/6/2019 của Hội đồng quản trị Công ty;

- Chấp thuận việc sáp nhập Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai vào Chi nhánh Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh trực thuộc Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/11/2019 theo Quyết định số 1667/QĐ-HĐQT ngày 23/10/2019 của Hội đồng quản trị Công ty;

- Chấp thuận việc sáp nhập Công ty Kinh doanh than Hà Nam vào Công ty Kinh doanh than Ninh Bình trực thuộc Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/6/2020 theo Quyết định số 866/QĐ-HĐQT ngày 20/4/2020 của Hội đồng quản trị Công ty;

- Chấp thuận việc thành lập Phòng Kinh doanh là phòng nghiệp vụ trực thuộc Công ty, giúp việc chuyên môn cho bộ máy điều hành Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/5/2020 theo Quyết định số 870/QĐ-TMB ngày 20/4/2020 của Tổng giám đốc Công ty;

- Chấp thuận bổ sung chức danh “Giám đốc Vùng” là viên chức quản lý tham mưu giúp việc Tổng giám đốc Công ty (tương đương chức danh Giám đốc đơn vị trực thuộc TMB) vào hệ thống các chức danh công việc thuộc Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin ban hành tại Quyết định số 2191/QĐ-TMB ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

**Điều 10:** Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT được chủ động thay đổi kế hoạch SXKD năm 2020 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường và môi trường kinh doanh.

Đại hội nhất trí ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty được chủ động thay đổi kế hoạch SXKD năm 2020 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường và môi trường kinh doanh.

**Điều 11:** Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán

Đại hội nhất trí ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty được ký kết hợp đồng, giao dịch với Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam (hoặc những người được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp) với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán.

**Điều 12.** Thông qua kết quả bầu cử bổ sung thành viên HĐQT:

Đại hội công nhận kết quả bầu bổ sung thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022) do Ban kiểm phiếu công bố tại Đại hội.

- Danh sách trúng cử bổ sung vào HĐQT Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022):

1. Ông Nguyễn Anh Chung – Ủy viên HĐQT Công ty.

**Điều 13:** Điều khoản thi hành

- Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin năm 2020 biểu quyết thông qua và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua.

- Các cổ đông, thành viên HĐQT Công ty, thành viên Ban kiểm soát Công ty, các phòng ban và đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này và tổ chức triển khai theo thẩm quyền, chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, Sở GDCKHN, VSD,
- Các cổ đông (TKV, khác)
- Các thành viên HĐQT, BKS,
- Các phòng TMB,
- Các đơn vị trực thuộc,
- Văn phòng (Đăng trên website),
- Lưu VT, Thư ký Cty.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỌA



Phạm Tuấn Ngọc

**BIÊN BẢN**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020**  
**CÔNG TY CP KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN**

Hôm nay, ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại Hội trường Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin, số 5 Phan Đình Giót - Thanh Xuân - Hà Nội, Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

Về dự Đại hội có 24 cổ đông, đại diện cho 12.383.891 cổ phần chiếm 82,56% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty (tỷ lệ tham dự Đại hội đã hội đủ điều kiện để tiến hành Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 theo quy định tại khoản 1 điều 19 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty hiện hành).

*(Có danh sách các cổ đông tham dự Đại hội kèm theo biên bản này)*

Các cổ đông đủ tư cách tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 theo Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông do ông Nguyễn Đức Đoàn - Trưởng ban Kiểm tra tư cách cổ đông, trình bày trước Đại hội.

Chủ tọa điều hành Đại hội: Ông Phạm Tuấn Ngọc - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin.

Đại hội đã cử Ông Lê Anh Tuấn - Chánh văn phòng Công ty làm Thư ký đại hội, giúp việc cho thư ký là Ông Vũ Huy Phương - Thư ký Công ty.

Đại hội đã diễn ra theo trình tự và bao gồm những nội dung sau đây:

**1. Thông qua Quy chế làm việc của Đại hội:**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tọa điều hành Đại hội trình bày nội dung Quy chế làm việc của Đại hội.

Đại hội biểu quyết thông qua Quy chế làm việc của Đại hội.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội.
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

**2. Thông qua Chương trình nghị sự của Đại hội:**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tọa điều hành Đại hội thông báo Chương trình nghị sự Đại hội.

Đại hội biểu quyết thông qua Chương trình nghị sự Đại hội.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội.
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

**3. Thông qua Báo cáo của Tổng giám đốc tổng kết hoạt động SXKD năm 2019, kế hoạch SXKD năm 2020:**

Đại hội đã nghe Ông Ngô Quang Trung –Tổng Giám đốc Công ty trình bày Báo cáo kết quả hoạt động SXKD của Công ty trong năm 2019 và Kế hoạch SXKD của Công ty năm 2020.

Đại hội đã nhất trí thông qua kết quả SXKD trong năm 2019 với các chỉ tiêu chính như sau:

| Số TT    | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính    | Kế hoạch năm 2019 | Thực hiện năm 2019 | TH/KH (%)   |
|----------|---|----------------|-------------------|--------------------|-------------|
| <b>1</b> | <b>Các chỉ tiêu hiện vật</b>                        |                |                   |                    |             |
| a        | Than mua  | Tấn            | 5.720.000         | 6.247.797          | 109%        |
| b        | Than bán  | Tấn            | 4.967.000         | 5.707.089          | 115%        |
|          | Trong đó: - Than tự doanh                           | Tấn            | 1.865.000         | 1.316.941          |             |
|          | - Than giao lại TKV                                 | Tấn            | 1.200.000         | 4.390.148          |             |
| <b>2</b> | <b>Doanh thu tổng số:</b>                           | <b>Tr.đồng</b> | <b>6.480.000</b>  | <b>10.857.337</b>  | <b>168%</b> |
| a        | Doanh thu than                                      | "              | 6.378.000         | 10.754.364         |             |
| b        | Phí dịch vụ tiêu thụ than                           |                | 7.000             | 3.770              |             |
| c        | Doanh thu dịch vụ hộ lớn                            | "              | 40.000            | 63.983             |             |
| d        | Doanh thu kinh doanh khác                           | "              | 55.000            | 35.220             |             |
| <b>3</b> | <b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>              | <b>Tr.đồng</b> | <b>6.102.383</b>  | <b>10.066.757</b>  | <b>165%</b> |
| <b>4</b> | <b>Giá trị sản xuất (Lãi gộp)</b>                   | <b>Tr.đồng</b> | <b>377.617</b>    | <b>790.580</b>     | <b>209%</b> |
| <b>5</b> | <b>Giá trị sản xuất tính lương (trừ thuế ngoài)</b> | <b>Tr.đồng</b> | <b>197.242</b>    | <b>380.503</b>     | <b>193%</b> |
| <b>6</b> | <b>Thu nhập, chi phí tài chính:</b>                 | <b>Tr.đồng</b> | <b>-</b>          |                    |             |
| 6.1      | Thu nhập tài chính:                                 | "              | -                 | 197                |             |
| 6.2      | Chi phí tài chính:                                  | "              | -                 | 45.852             |             |
|          | Trong đó: - Lãi vay                                 | "              |                   | 43.259             |             |
|          | Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính                     | "              |                   | (45.655)           |             |
| <b>7</b> | <b>Thu nhập, chi phí khác:</b>                      | <b>Tr.đồng</b> | <b>-</b>          |                    |             |
| 7.1      | Thu nhập khác                                       | "              |                   | 11.539             |             |
| 7.2      | Chi phí khác  | "              |                   | 1.541              |             |
|          | Lãi (lỗ) từ hoạt động khác                          | "              |                   | 9.998              |             |
| <b>8</b> | <b>Chi phí SXKD:</b>                                | <b>Tr.đồng</b> | <b>376.095</b>    | <b>670.818</b>     | <b>178%</b> |
| 8.1      | Chi phí trung gian:                                 | "              | 249.790           | 540.669            | <b>216%</b> |
|          | Trong đó: Chi phí thuê ngoài:                       | "              | 180.375           | 410.077            |             |
| 8.2      | Giá trị gia tăng (GDP):                             | "              | 126.305           | 130.149            | <b>103%</b> |
|          | - Khấu hao tài sản                                  | "              | 12.705            | 10.448             |             |
|          | - Tiền lương người lao động                         | "              | 97.262            | 97.262             |             |
|          | - Tiền lương VCQL chuyên trách                      | "              | 2.738             | 2.738              |             |
|          | - Thù lao HĐQT, BKS                                 | "              |                   | 394                |             |
|          | - Bảo hiểm, BHYT, KPCĐ                              | "              | 9.300             | 9.128              |             |
|          | - Chế độ ăn ca                                      | "              |                   | 4.190              |             |
|          | - Thuế (trong giá thành)                            | "              | 4.300             | 5.989              |             |

| Số TT     | Chỉ tiêu   | Đơn vị tính             | Kế hoạch năm 2019  | Thực hiện năm 2019 | TH/KH (%)   |
|-----------|--|-------------------------|--------------------|--------------------|-------------|
| <b>9</b>  | <b>Lợi nhuận</b>                                       | <b>Tr.đồng</b>          |                    |                    |             |
|           | - Lợi nhuận trước thuế                                 | "                       | 27.733             | 83.704             | 302%        |
|           | - Các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN        | "                       |                    | 18.917             |             |
|           | - Chi phí thuế TNDN hiện hành (tính cả khoản truy thu) | "                       |                    | 21.198             |             |
|           | - Lợi nhuận sau thuế TNDN                              | "                       |                    | 62.506             |             |
| <b>10</b> | <b>Nộp ngân sách:</b>                                  | <b>Tr.đồng</b>          | <b>Theo chế độ</b> | <b>181.682</b>     |             |
| <b>11</b> | <b>Đơn giá tiền lương:</b>                             | <b>Đ/1000đG<br/>TSX</b> | <b>399</b>         | <b>264</b>         | <b>66%</b>  |
| <b>12</b> | <b>Lao động bình quân:</b>                             | <b>Người</b>            | <b>755</b>         | <b>700</b>         | <b>93%</b>  |
|           | - Lao động   | "                       | 749                | 694                |             |
|           | - VCQL   | "                       | 6                  | 6                  |             |
| <b>13</b> | <b>Thu nhập bình quân:</b>                             |                         |                    |                    |             |
|           | - Tiền lương BQ chung toàn DN                          | đ/ng/th                 | 11.037.528         | 11.904.762         | 108%        |
|           | - Tiền lương BQ người lao động                         | đ/ng/th                 | 10.821.317         | 11.678.915         | 108%        |
|           | - Tiền lương BQ VCQL                                   | đ/ng/th                 | 38.027.778         | 38.027.778         | 100%        |
| <b>14</b> | <b>Vốn chủ sở hữu:</b>                                 | <b>Tr.đồng</b>          | <b>174.916</b>     | <b>225.760</b>     | <b>129%</b> |
| <b>15</b> | <b>Vốn vay ngắn hạn</b>                                | <b>Tr.đồng</b>          | <b>200.000</b>     | <b>149.636</b>     | <b>75%</b>  |
| <b>16</b> | <b>Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH</b>                       | <b>Lần</b>              | <b>9,30</b>        | <b>6,11</b>        | <b>66%</b>  |
| <b>17</b> | <b>Hệ số nợ lợi nhuận KH/Vốn CSH</b>                   | <b>%</b>                | <b>15,7</b>        | <b>12,2</b>        | <b>77%</b>  |
| <b>18</b> | <b>Đầu tư XDCB:</b>                                    | <b>Tr.đồng</b>          | <b>21.060</b>      | <b>12.871</b>      | <b>61%</b>  |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ trả cổ tức</b>                                | <b>%</b>                | <b>7,0</b>         | <b>10,0</b>        | <b>143%</b> |

Kết quả này đã khẳng định sự phát triển ổn định của Công ty trong điều kiện năm 2019 có nhiều thay đổi và khó khăn, thách thức.

Đại hội nhất trí thông qua phương án SXKD năm 2020 của Công ty với một số chỉ tiêu chính như sau:

| Số TT    | Chỉ tiêu                                      | Đơn vị tính    | KH năm 2020       | Ghi chú |
|----------|---|----------------|-------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Các chỉ tiêu hiện vật</b>                  |                |                   |         |
| a        | Than mua                                      | Tấn            | 7.000.000         |         |
|          | <i>Than mua của TKV sản xuất:</i>             |                | <i>4.000.000</i>  |         |
|          | <i>Than nhập khẩu</i>                         |                | <i>3.000.000</i>  |         |
| b        | Than bán                                      | Tấn            | 6.800.000         |         |
|          | <i>Trong đó: - Than tự doanh</i>              | <i>Tấn</i>     | <i>1.400.000</i>  |         |
|          | <i>- Than pha trộn, chế biến giao lại TKV</i> | <i>Tấn</i>     | <i>5.400.000</i>  |         |
| <b>2</b> | <b>Doanh thu tổng số:</b>                     | <b>Tr.đồng</b> | <b>12.433.514</b> |         |
| a        | Doanh thu than                                | "              | 12.373.514        |         |
| b        | Doanh thu dịch vụ hộ lớn                      | "              | 40.000            |         |
| c        | Phí bán hàng cuối nguồn, phí VC, bốc xếp      | "              | 5.000             |         |

| Số TT     | Chỉ tiêu   | Đơn vị tính    | KH năm 2020        | Ghi chú                        |
|-----------|--|----------------|--------------------|--------------------------------|
| d         | Doanh thu kinh doanh khác                                    | "              | 15.000             |                                |
| <b>3</b>  | <b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>                       | <b>Tr.đồng</b> | <b>11.656.338</b>  |                                |
| <b>4</b>  | <b>Giá trị sản xuất (lãi gộp)</b>                            | <b>Tr.đồng</b> | <b>777.176</b>     |                                |
| <b>5</b>  | <b>Giá trị sản xuất tính lương (trừ thuê ngoài)</b>          | <b>Tr.đồng</b> | <b>384.791</b>     |                                |
| <b>6</b>  | <b>Tổng chi phí SXKD trong kỳ:</b>                           | <b>Tr.đồng</b> | <b>693.176</b>     |                                |
| 6.1       | Chi phí trung gian:  | "              | 556.141            |                                |
|           | <i>Trong đó: Chi phí V/C, bốc xúc bán hàng thuê ngoài:</i>   | "              | 392.385            |                                |
| 6.2       | Giá trị gia tăng (GDP):                                      | "              | 137.035            |                                |
|           | - Khấu hao tài sản   | "              | 12.013             |                                |
|           | - Tiền lương   |                | 95.522             |                                |
|           | + <i>Tiền lương sản xuất kinh doanh</i>                      | "              | 93.141             |                                |
|           | + <i>Quỹ lương viên chức quản lý</i>                         | "              | 2.381              |                                |
|           | - Thù lao HĐQT, BKS, TK                                      | "              |                    | Theo chế độ Nhà nước           |
|           | - Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS                                | "              | 9.200              |                                |
|           | - Chế độ ăn ca   | "              |                    | Theo chế độ Nhà nước           |
|           | - Thuế (trong giá thành)                                     | "              | 20.300             |                                |
| <b>7</b>  | <b>Lợi nhuận</b>   |                |                    |                                |
|           | - Lợi nhuận trước thuế                                       | Tr.đồng        | 84.000             |                                |
|           | - Các khoản CP loại trừ sau khi tính thuế TNDN               | "              |                    |                                |
|           | - Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | "              | 16.800             |                                |
|           | - Lợi nhuận sau thuế TNDN                                    | "              | 67.200             |                                |
| <b>8</b>  | <b>Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động, tiền lương</b>        | <b>Tr.đồng</b> | <b>Theo chế độ</b> |                                |
| a         | Đơn giá tiền lương: (đ/1.000đ GTSX)                          | đ/1000đ        | 248                | Không bao gồm GTSX thuê ngoài  |
| b         | Lao động bình quân   | Người          | 665                |                                |
|           | <i>Trong đó: Người lao động</i>                              | <i>Người</i>   | <i>659</i>         |                                |
|           | <i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>                              | <i>Người</i>   | <i>6</i>           |                                |
| c         | Thu nhập bình quân   |                |                    |                                |
|           | - <i>Tiền lương BQ chung toàn DN</i>                         | <i>đ/ng/th</i> | <i>11.969.000</i>  |                                |
|           | - <i>Tiền lương BQ người lao động</i>                        | <i>đ/ng/th</i> | <i>11.777.000</i>  |                                |
|           | - <i>Tiền lương BQ VCQL</i>                                  | <i>đ/ng/th</i> | <i>33.069.000</i>  |                                |
| <b>9</b>  | <b>Nộp ngân sách:</b>  |                |                    | <b>Theo qui định hiện hành</b> |
| <b>10</b> | <b>Đóng góp vào chi phí tập trung TKV</b>                    |                |                    |                                |
| 1         | C.Phí ĐT, Quỹ chăm sóc SK, PHCN/GTSX tính lương CB than      | %              | 0,2                |                                |
| 2         | C.Phí cấp cứu mỏ của Tập đoàn/GTSX tính lương CB than        | %              | 0,1                |                                |
| 3         | C.Phí thăm dò than - KS của Tập đoàn/GTSX tính lương CB than | %              | 1,5                |                                |

| Số TT | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính    | KH năm 2020    | Ghi chú |
|-------|---|----------------|----------------|---------|
| 4     | Chi phí môi trường Than - KS của TĐ/GTSX tính lương CB than | %              | 0,5            |         |
| 11    | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                       | <b>Tr.đồng</b> | <b>163.253</b> |         |
| 12    | <b>Dư nợ các tổ chức tín dụng</b>                           | <b>Tr.đồng</b> | <b>966.000</b> |         |
| 1     | Vay vốn ngắn hạn  | Tr.đồng        | 476.000        |         |
| 2     | Vay LC  | Tr.đồng        | 490.000        |         |
| 13    | <b>Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH</b>                            | <b>Lần</b>     | <b>8,37</b>    |         |
| 14    | <b>Hệ số lợi nhuận kế hoạch/Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>%</b>       | <b>51,5</b>    |         |
| 15    | <b>Đầu tư XD CB</b>   | <b>Tr.đồng</b> | <b>42.054</b>  |         |
| 16    | <b>Tỷ lệ trả cổ tức</b>                                     | <b>%/VĐL</b>   | <b>7,00</b>    |         |

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội.
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

#### 4. Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2019, Tờ trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019:

Đại hội đã nghe ông Nguyễn Minh Hải - Ủy viên HĐQT Công ty, trình bày Báo cáo Tài chính năm 2019 và Tờ trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019.

\* Đại hội đã thảo luận và nhất trí thông qua Báo cáo Tài chính năm 2019 với các chỉ tiêu chính sau:

- Tổng tài sản : 1.605.778.008.925 đồng
- Tổng nguồn vốn : 1.605.778.008.925 đồng

Trong đó:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 150.000.000.000 đồng (Vốn điều lệ)
- + Vốn khác của Chủ sở hữu : 75.760.439.552 đồng.

\* Đại hội thống nhất Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019, cụ thể:

| Stt | Nội dung   | Số tiền (đồng) |
|-----|--|----------------|
| 1   | Lợi nhuận sau thuế năm 2018 còn lại chưa phân phối   | 0              |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế (lợi nhuận kế toán)   | 83.704.387.207 |
| 3   | Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)  | 20.524.258.177 |
| 4   | Chi phí thuế TNDN truy thu của cơ quan Thuế  | 674.162.585    |
| 5   | Lợi nhuận còn lại sau thuế TNDN  | 62.505.966.445 |
| 6   | Trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu (10% vốn điều lệ)  | 15.000.000.000 |
| 7   | Trích Quỹ đầu tư phát triển (30%)  | 18.751.789.934 |
| 8   | Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi (bằng 1,5 lần tháng lương thực hiện của Công ty năm 2019 theo hướng dẫn tại Điểm a, Khoản 1, Điều 18, Mục 5 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Văn bản số 1668/TKV-KS ngày 07/4/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020) | 12.157.779.932 |

|    |  |                |
|----|--|----------------|
|    | Trong đó: - Trích Quỹ khen thưởng (50%)  | 6.078.889.966  |
|    | - Quỹ phúc lợi (50%)   | 6.078.889.966  |
| 9  | Trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty (1,5 lần tháng lương thực hiện của Người quản lý Công ty năm 2019 theo hướng dẫn tại Điểm a, Khoản 2, Điều 18, Mục 5 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Văn bản số 1668/TKV-KS ngày 07/4/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020) | 342.250.000    |
| 10 | Phần lợi nhuận để lại chưa phân phối   | 16.254.146.579 |

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

**5. Thông qua Báo cáo tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2019; Phương án tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2020; Tiền lương của Trưởng ban kiểm soát chuyên trách Công ty năm 2020:**

Đại hội đã nghe ông Nguyễn Minh Hải - Ủy viên HĐQT Công ty trình bày Báo cáo tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát năm 2019; Phương án tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát năm 2020; Tiền lương của Trưởng ban kiểm soát chuyên trách Công ty năm 2020. Chi tiết như sau:

\* Thù lao thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2019:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2019 ngày 05/6/2019, mức thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát Công ty hàng tháng được tính bằng 20% mức lương cơ bản đối với người quản lý hoạt động kiêm nhiệm.

Tiền thù lao cho HĐQT, ban kiểm soát và thư ký Công ty năm 2019:

| Stt | Chức danh                   | Mức lương cơ bản | Mức thù lao hàng tháng (20% lương cơ bản) |
|-----|-----------------------------|------------------|---|
| 1   | Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)  | 25.700.000 đồng  | 5.140.000 đồng                            |
| 2   | Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm)   | 21.900.000 đồng  | 4.380.000 đồng                            |
| 3   | Trưởng Ban Kiểm soát        |                  | Hưởng lương chuyên trách                  |
| 4   | Ủy viên BKS (kiêm nhiệm)    | 20.000.000 đồng  | 4.000.000 đồng                            |
| 5   | Thư ký Công ty (kiêm nhiệm) | 20.000.000 đồng  | 4.000.000 đồng                            |

Tổng số tiền thù lao được hưởng của năm 2019 là: 394.020.000 đồng.

\* Phương án tiền thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, Thư ký Công ty năm 2020:

- Mức thù lao:

Mức thù lao thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2020 được tính bằng 20% mức lương cơ bản đối với người quản lý hoạt động kiêm nhiệm (áp dụng theo Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019 của TKV), cụ thể như sau:

| Stt | Chức danh                   | Mức lương cơ bản | Mức thù lao hàng tháng (20% lương cơ bản) |
|-----|-----------------------------|------------------|---|
| 1   | Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)  | 25.700.000 đồng  | 5.140.000 đồng                            |
| 2   | Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm)   | 21.900.000 đồng  | 4.380.000 đồng                            |
| 3   | Trưởng Ban Kiểm soát        |                  | Hưởng lương chuyên trách                  |
| 4   | Ủy viên BKS (kiêm nhiệm)    | 21.900.000 đồng  | 4.380.000 đồng                            |
| 5   | Thư ký Công ty (kiêm nhiệm) | 21.900.000 đồng  | 4.380.000 đồng                            |

\* Phương án Tiền lương Trưởng ban kiểm soát chuyên trách năm 2020 được xếp mức 22.900.000 đồng/tháng (Hạng I/Nhóm II; Phụ lục 04-Tiền lương của Người quản lý) theo Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019 của Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Phương thức chi trả:

Căn cứ Văn bản số 1402/TKV-TCNS ngày 03/04/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc hướng dẫn bổ sung một số nội dung về quản lý lao động và tiền lương của TKV, hàng tháng các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát Công ty được tạm ứng 80% mức tiền thù lao tháng, số còn lại được quyết toán vào cuối năm trên cơ sở kết quả SXKD của Công ty.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

#### **6. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019, Báo cáo của Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty:**

Đại hội đã nghe bà Đặng Thị Hải Hà - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty trình bày Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát về giám sát hoạt động HĐQT và Tổng giám đốc Công ty trong năm 2019 và Báo cáo thẩm định Báo cáo Tài chính năm 2019 của Công ty.

Đại hội đánh giá nội dung Báo cáo là đúng, sát thực và chỉ ra những vấn đề trọng tâm, một số tồn tại sau khi kiểm toán của Công ty cần được chỉnh sửa cho phù hợp.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

#### **7. Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2020.**

Đại hội đã nghe bà Đặng Thị Hải Hà – Trưởng Ban kiểm soát Công ty trình bày Tờ trình về việc lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2020

Ban kiểm soát đề nghị Đại hội đồng cổ đông lựa chọn Công ty TNHH PKF Việt Nam là Công ty kiểm toán nằm trong danh sách được Bộ Tài Chính công nhận đủ điều kiện kiểm toán chấp nhận toàn phần cho các Công ty niêm yết, đã có kinh

nghiệm kiểm toán trong Ngành Than để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2020.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

#### **8. Thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ (2017-2022):**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày Tờ trình thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ (2017-2022).

Đại hội nhất trí thông qua:

- Miễn nhiệm Ông Phan Tiến Hải thôi làm thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ (2017-2022) để nghỉ hưu theo quyết định kể từ ngày 01/8/2019.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

#### **9. Thông qua việc bầu cử thay thế thành viên HĐQT Công ty giữa nhiệm kỳ III (2017-2022):**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày Tờ trình thông qua việc bầu cử thay thế thành viên HĐQT Công ty giữa nhiệm kỳ III (2017-2022).

Đại hội nhất trí thông qua:

- Chấp thuận để Ông Lê Quang Bình thôi tham gia Hội đồng quản trị và từ nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ (2017 – 2022) kể từ ngày 01/3/2020.

- Chấp thuận kết quả bầu Ông Phạm Tuấn Ngọc – Trưởng ban, Thành viên Ban Quản lý vốn TKV làm thành viên Hội đồng quản trị và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ (2017 – 2022) kể từ ngày 01/3/2020.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

#### **10. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT Công ty năm 2019:**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT, Báo cáo kết quả giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc, cán bộ quản lý của Công ty năm 2019.

Đại hội đánh giá tốt hoạt động của HĐQT năm 2019. HĐQT đã quản lý điều hành Công ty phù hợp với các quy định của Nhà nước, của TKV và Điều lệ Công ty. Các nghị quyết của HĐQT đã được ban hành đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty, phù hợp với tình hình SXKD của đơn vị và đã tạo điều kiện cho bộ máy điều hành hoạt động thống nhất, hiệu quả. Mỗi thành viên HĐQT đều thực hiện tốt

chức trách được phân công. HĐQT đã nhận định đúng những khó khăn, thách thức ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, đã có những quyết sách linh hoạt và kịp thời, huy động được các nguồn lực, phát huy thế mạnh, động viên toàn thể CBCNV-LĐ nên đã đưa Công ty hoạt động ổn định, tăng trưởng lớn mạnh và hoàn thành tốt kế hoạch SXKD năm 2019 trong điều kiện hết sức khó khăn.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

#### **11. Thông qua việc tái cơ cấu tổ chức, sắp xếp bộ máy:**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày Tờ trình về việc tái cơ cấu tổ chức, sắp xếp bộ máy.

Đại hội nhất trí thông qua:

- Chấp thuận việc sáp nhập Công ty Kinh doanh than Tây Bắc vào Công ty Kinh doanh than Bắc Thái trực thuộc Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/7/2019 theo Quyết định số 879/QĐ-HĐQT ngày 26/6/2019 của Hội đồng quản trị Công ty;

- Chấp thuận việc sáp nhập Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai vào Chi nhánh Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh trực thuộc Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/11/2019 theo Quyết định số 1667/QĐ-HĐQT ngày 23/10/2019 của Hội đồng quản trị Công ty;

- Chấp thuận việc sáp nhập Công ty Kinh doanh than Hà Nam vào Công ty Kinh doanh than Ninh Bình trực thuộc Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/6/2020 theo Quyết định số 866/QĐ-HĐQT ngày 20/4/2020 của Hội đồng quản trị Công ty;

- Chấp thuận việc thành lập Phòng Kinh doanh là phòng nghiệp vụ trực thuộc Công ty, giúp việc chuyên môn cho bộ máy điều hành Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/5/2020 theo Quyết định số 870/QĐ-TMB ngày 20/4/2020 của Tổng giám đốc Công ty;

- Chấp thuận bổ sung chức danh “Giám đốc Vùng” là viên chức quản lý tham mưu giúp việc Tổng giám đốc Công ty (tương đương chức danh Giám đốc đơn vị trực thuộc TMB) vào hệ thống các chức danh công việc thuộc Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin ban hành tại Quyết định số 2191/QĐ-TMB ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

#### **12. Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2020 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường và môi trường kinh doanh.**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày Tờ trình về việc ủy quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch

SXKD năm 2020 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường và môi trường kinh doanh.

**Kết quả biểu quyết:**

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

**13. Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày Tờ trình về việc ủy quyền cho HĐQT quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán.

Các cổ đông còn lại (trừ cổ đông đại diện cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam) nhất trí ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty được ký kết hợp đồng, giao dịch với Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán.

**Kết quả biểu quyết:**

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội (trừ cổ đông đại diện cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam không tham gia biểu quyết).

- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

**14. Thông qua kết quả bầu cử bổ sung thành viên HĐQT:**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày lý do, giới thiệu đề cử và ứng cử để bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022).

Danh sách ứng viên bầu bổ sung vào HĐQT Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022) do TKV và HĐQT Công ty đề cử như sau:

1. Ông Nguyễn Anh Chung

Các cổ đông không ứng cử, đề cử thêm ứng viên khác.

Đại hội đã biểu quyết thông qua danh sách ứng viên bầu bổ sung vào HĐQT Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022).

**Kết quả biểu quyết:**

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

Đại hội đã biểu quyết thông qua Danh sách Ban kiểm phiếu để phục vụ việc bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022) bao gồm:

1. Ông Nguyễn Đức Đoàn
2. Ông Đỗ Nguyễn Trung
3. Ông Phạm Lương Đồng

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

Sau khi nghe Ban kiểm phiếu công bố thể lệ bầu cử, các cổ đông tham dự Đại hội đã tiến hành bỏ phiếu bầu bổ sung thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022).

Đại hội đã nghe ông Nguyễn Đức Đoàn – Trưởng Ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu bầu bổ sung thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022).

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

#### **15. Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội:**

Đại hội đã nghe ông Lê Anh Tuấn - Thư ký Đại hội trình bày dự thảo Nghị quyết Đại hội.

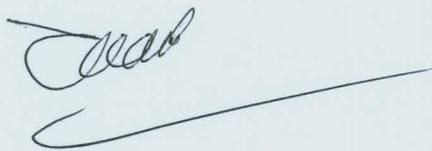
Bản dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin đã được tất cả các cổ đông tham dự nhất trí thông qua với kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

Đại hội nhất trí uỷ quyền cho Hội đồng quản trị Công ty tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội.

Đại hội kết thúc vào hồi 11 giờ 00 phút ngày 23 tháng 6 năm 2020./.

**THƯ KÝ ĐẠI HỘI**



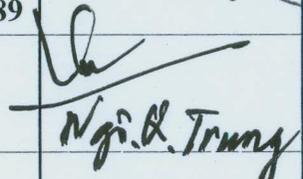
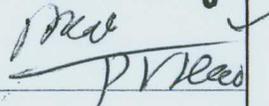
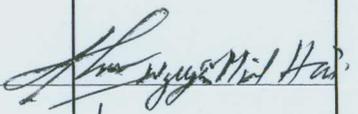
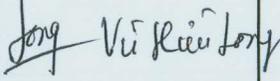
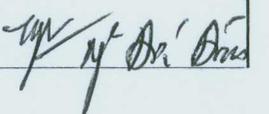
**Lê Anh Tuấn**

**CHỦ TOA ĐẠI HỘI**



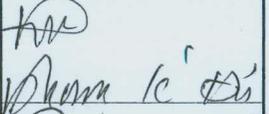
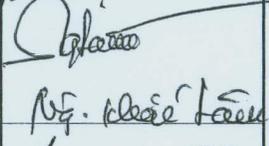
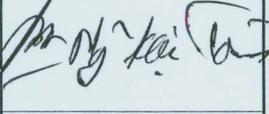
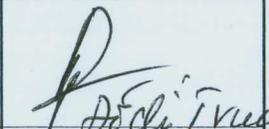
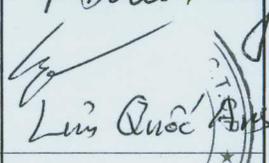
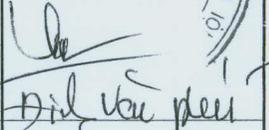
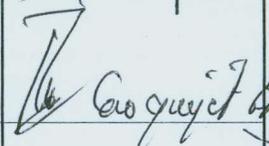
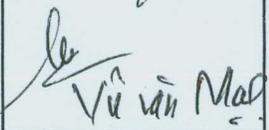
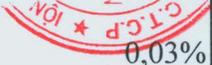
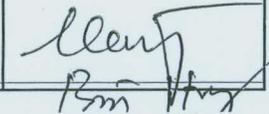
**Phạm Tuấn Ngọc**

**DANH SÁCH CỔ ĐÔNG VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020  
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN  
NGÀY 23 THÁNG 6 NĂM 2020**

| TT        | Họ và Tên                               | Địa chỉ  | Số CMND/CCCD   | % trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty | Tổng số cổ phần đại diện | Số cổ phần sở hữu của bản thân | Số cổ phần được ủy quyền | Ký xác nhận tham dự họp   |
|-----------|---|--|--|---|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|---|
|           | <b>Tổng số</b>                          |  |  | <b>82,56%</b>                                     | <b>12.383.891</b>        | <b>176.802</b>                 | <b>12.207.089</b>        |   |
| <b>I</b>  | <b>Cổ đông pháp nhân:</b>               |  |  | <b>67,44%</b>                                     | <b>10.116.000</b>        | -                              | <b>10.116.000</b>        |   |
| 1         | Phạm Tuấn Ngọc - Đại diện Tập đoàn TKV  | Số 226, Đường Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội.                | 034068000051 cấp ngày 10/6/2014 Cục ĐKQLCT và DLQG về dân cư | 67,44%  | 10.116.000               |                                | 10.116.000               | <br>Phạm Tuấn Ngọc     |
| <b>II</b> | <b>Cổ đông thể nhân (Trong Công ty)</b> |  |  | <b>15,09%</b>                                     | <b>2.263.235</b>         | <b>172.146</b>                 | <b>2.091.089</b>         |   |
| 2         | Ngô Quang Trung                         | P.Hồng gai, TP.Hạ Long, Quảng ninh                     | 100622246 cấp ngày 29/06/2007 CA Quảng Ninh                  | 0,02%   | 3.582                    | 3.582                          |                          | <br>Ngô Q. Trung      |
| 3         | Phạm Văn Hào                            | Tổ 3 khu 6B, P.Hồng Hải, TP.Hạ Long, Quảng Ninh        | 031066006070 cấp ngày 10/10/2019 Cục QLHCVTTXH               | 0,04%   | 6.090                    | 6.090                          |                          | <br>P. Văn Hào       |
| 4         | Nguyễn Minh Hải                         | Phòng 306, VP2, Bán đảo Linh Đàm, Q.Hoàng Mai, Hà Nội. | 013055437 cấp ngày 19/3/2008 CA Hà Nội.                      | 0,08%   | 12.372                   | 12.372                         |                          | <br>Nguyễn Minh Hải  |
| 5         | Vũ Hữu Long                             | P.Cao Thắng, TP.Hạ Long, Quảng Ninh                    | 100775732 cấp ngày 07/6/2006 CA Quảng Ninh                   | 0,10%   | 15.000                   | 15.000                         |                          | <br>Long Vũ Hữu Long |
| 6         | Nguyễn Đức Đoàn                         | 103, Q3, Tân Mai, Q.Hoàng Mai, Hà Nội.                 | 013165949 cấp ngày 20/03/2009 CA Hà Nội.                     | 0,04%   | 6.540                    | 6.540                          |                          | <br>Nguyễn Đức Đoàn  |



| TT | Họ và Tên       | Địa chỉ  | Số CMND/CCCD   | % trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty | Tổng số cổ phần đại diện | Số cổ phần sở hữu của bản thân | Số cổ phần được ủy quyền | Ký xác nhận tham dự họp   |
|----|-----------------|--|--|---|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 7  | Hoàng Minh Long | Khu 10, P.Cửa Ông, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh.              | 100658549 cấp ngày 05/11/2009 CA Quảng Ninh.                 | 0,06%   | 8.958                    |                                | 8.958                    | <i>H. Hoàng Minh Long</i> |
| 8  | Đỗ Nguyễn Trung | Số 6D, ngõ 358/55/20, Bùi Xương Trạch, Hà Nội.           | 013155865 cấp ngày 21/4/2009 CA TP Hà Nội                    | 0,04%   | 6.128                    | 6.128                          |                          | <i>Đ. Nguyễn Trung</i>    |
| 9  | Lê Anh Tuấn     | Số 8, Lý Đạo Thành, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội                  | 001062004618 cấp ngày 28/7/2015                              | 0,04%   | 6.000                    | 6.000                          |                          | <i>L. Anh Tuấn</i>        |
| 10 | Phạm Ngọc Bảo   | Số 47A, ngõ 121, Thái Hà, Q.Đống Đa, Hà Nội              | 022067000017 cấp ngày 14/5/2015 Cục ĐKQLCT và DLQG về dân cư | 0,05%   | 7.524                    | 7.524                          |                          | <i>Phạm Ngọc Bảo</i>      |
| 11 | Nguyễn Đức Vinh | Số 235, Mạc Thị Bưởi, TP Nam Định, Nam Định              | 162861211 cấp ngày 02/7/2008 CA Nam Định.                    | 0,02%   | 3.000                    | 3.000                          |                          | <i>Nguyễn Đức Vinh</i>    |
| 12 | Vũ Khắc Lân     | T12, Khu 2B P.Hồng Hải, TP.Hạ Long, Quảng Ninh           | 038065000488 cấp ngày 03/6/2016 Cục ĐKQLCT và DLQG về dân cư | 0,08%   | 12.544                   |                                | 12.544                   | <i>Vũ Khắc Lân</i>        |
| 13 | Nguyễn Anh Toán | Số 469B Lê Hoàn, Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa, Thanh Hóa      | 171268999 cấp ngày 22/12/2005 CA Thanh Hóa                   | 2,33%   | 349.254                  | 5.376                          | 343.878                  | <i>Nguyễn Anh Toán</i>    |
| 14 | Bùi Huy Nam     | Số 31, Tổ 1A, khu I, P.Cao Xanh, TP.Hạ Long, Quảng Ninh. | 100735623 cấp ngày 23/7/2012 CA Quảng Ninh                   | 0,77%   | 115.536                  | 9.678                          | 105.858                  | <i>Bùi Huy Nam</i>        |
| 15 | Phạm Lương Đồng | Khê Hối, xã Hà Hối, huyện Thường Tín, Hà Nội.            | B4093007 cấp ngày 29/6/2010 Cục QL Xuất nhập cảnh            | 0,15%   | 22.764                   | 22.764                         |                          | <i>Phạm Lương Đồng</i>    |

| TT         | Họ và Tên                               | Địa chỉ  | Số CMND/CCCD   | % trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty  | Tổng số cổ phần đại diện | Số cổ phần sở hữu của bản thân | Số cổ phần được ủy quyền | Ký xác nhận tham dự họp   |
|------------|---|--|--|--|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|---|
| 16         | Phạm Khắc Đủ                            | Số 30, ngách 152, ngõ Xã Đàn 2, P.Nam Đồng, Q.Đống Đa, Hà Nội. | 013367112 cấp ngày 23/11/2010 CA Hà Nội.                     | 0,91%  | 135.968                  | 2.400                          | 133.568                  |    |
| 17         | Nguyễn Khắc Lâm                         | Khu 11, xã Sơn Vi, Lâm Thao, Phú Thọ.                          | 131067298 cấp ngày 13/06/2008 CA Phú Thọ                     | 2,08%  | 311.700                  | 11.718                         | 299.982                  |    |
| 18         | Nguyễn KIỆN TOÀN                        | Số 78, tổ 25, P.Hoàng Văn Thụ, tp Thái Nguyên, Thái Nguyên     | 164087836 cấp ngày 13/6/2012 CA Ninh Bình                    | 2,30%  | 344.420                  | 27.390                         | 317.030                  |    |
| 19         | Đỗ Chí Trung                            | T31, Khu 3, P.Cao Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.              | 100620782 cấp ngày 22/11/2011 CA Quảng Ninh                  | 1,42%  | 213.246                  |                                | 213.246                  |    |
| 20         | Lưu Quốc Anh                            | P 2404,CC 165A, Đường Thái Hà, phường Láng Hạ, Đống Đa.        | 038076000112 cấp ngày 16/1/2015 Cục ĐKQLCT và DLQG về dân cư | 0,73%  | 109.999                  | 17.974                         | 92.025                   |    |
| 21         | Đình Văn Phú                            | Số 27, Lý Chiêu Hoàng, P. Suối Hoa, TP Bắc Ninh, Bắc Ninh.     | 125122518 cấp ngày 13/4/2017 CA tỉnh Bắc Ninh.               | 2,36%  | 354.540                  | 1.800                          | 352.740                  |   |
| 22         | Cao Quyết Thắng                         | Phường Hưng Phúc, TP.Vinh, Nghệ An                             | 181880307 cấp ngày 05/06/2019 CA Nghệ An.                    | 1,32%  | 198.720                  | 6.810                          | 191.910                  |  |
| 23         | Vũ Văn Mạnh                             | 21, Bà Triệu, Hàm Rồng, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.          | 034075007250 cấp ngày 20/3/2014 Cục ĐKQLCT và DLQG về dân cư | 0,13%  | 19.350                   |                                | 19.350                   |  |
| <b>III</b> | <b>Cổ đông thể nhân (Ngoài Công ty)</b> |  |  | <b>0,03%</b>   | <b>4.656</b>             | <b>4.656</b>                   | <b>-</b>                 |   |
| 24         | Bùi Quang Huy                           | Số 39, ngõ 4, Hải Lộc, Hồng Hải, Hạ Long, Quảng Ninh           | 100730246 cấp ngày 14/2/2012 CA Quảng Ninh                   | <br>0,03% | 4.656                    | 4.656                          |                          |  |